TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	101
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	102
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	103
43	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	106
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	109
45	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	112
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	115
47	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	116
48	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget revenue in local area*	118

Biểu *Table*		Trang *Page*
49	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*	120
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget expenditure in local area*	122
51	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	124

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2021 (theo giá so sánh 2010): sơ bộ đạt 46.196,09 tỷ đồng, tăng 6,32% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,81%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 17,68%, đóng góp 5,32 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ giảm 0,33%, làm giảm 0,11 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 1,70%, làm giảm 0,07 điểm phần trăm.

Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,33% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42,27%; khu vực dịch vụ chiếm 30,44%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,96% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 23,65%; 38,51%; 33,57%; 4,27%).

GRDP bình quân đầu người đạt 75,99 triệu đồng/người/năm, tăng 9,78% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 17.197,11 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 12.369,96 tỷ đồng, chiếm 71,93% trong tổng thu, thu hải quan đạt 1.287,21 tỷ đồng, chiếm 7,49%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 đạt 14.173,94 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 6.687,98 tỷ đồng, chiếm 47,19% trong tổng chi, chi thường xuyên đạt 6.007,05 tỷ đồng, chiếm 42,38%.

3. Bảo hiểm

Năm 2021, toàn tỉnh có 142.258 người tham gia bảo hiểm xã hội, giảm 1.852 người, giảm 1,29% so với năm 2020; bảo hiểm y tế 874.758 người, giảm

12.962 người, giảm 1,46% so với năm 2020; bảo hiểm thất nghiệp 121.902 người, giảm 3.691 người, giảm 2,94% so với năm 2020.

Tổng thu bảo hiểm năm 2021 đạt 3.257,17 tỷ đồng, tăng 641,64 tỷ đồng, tăng 24,53% so với năm 2020, trong đó: bảo hiểm xã hội đạt 2.176,14 tỷ đồng, tăng 501,03 tỷ đồng, tăng 29,91%; bảo hiểm y tế đạt 938,60 tỷ đồng, tăng 119,68 tỷ đồng, tăng 14,61%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 142,44 tỷ đồng, tăng 20,93 tỷ đồng, tăng 17,23% so với năm 2020.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 2.401,04 tỷ đồng, tăng 381,67 tỷ đồng, tăng 18,90% so với năm 2020, trong đó: bảo hiểm xã hội đạt 1.463,70 tỷ đồng, tăng 374,63 tỷ đồng, tăng 34,40%; bảo hiểm y tế đạt 489,38 tỷ đồng, giảm 344,46 tỷ đồng, giảm 41,31%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 447,96 tỷ đồng, tăng 351,50 tỷ đồng, tăng 364,39% so với năm 2020.

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. Gross regional domestic products

The gross regional domestic products (GRDP) in 2021 (at constant 2010 price) preliminary reached 46,196.09 billion VND, an increase of 6.32% compared to that in 2020. Of which, the agriculture, forestry and fishing sector increased by 3.81%, contributing 1.18 percentage points to overall economic growth rate; the industry and construction sector grew up 17.68%, contributing 5.32 percentage points; the service sector decreased by 0.33%, reducing by 0.11 percentage points; the taxes less subsidies on production decreased by 1.70%, reducing by 0.07 percentage points.

In terms of economic structure in 2021, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 23.33% GRDP; the industry and construction sector was 42.27%; the service sector made up 30.44% and the taxes less subsidies on products made up 3.96% (The corresponding structure of the same period in 2020 was: 23.65%; 38.51%; 33.57%; 4.27%).

GRDP per capita reached 75.99 milion VND/person/year, an increase of 9.78% compared to that in 2020.

2. Revenues and expenditures of the State budget

Total state budget revenue in 2021 reached 17,197.11 billion VND, of which: domestic revenue reached 12,369.96 billion VND, making up 71.93% of the total revenue, the customs revenue reached 1,287.21 billion VND, accounting for 7.49%.

Total local budget expenditure in 2021 reached 14,173.94 billion VND, of which, expenditures on development investment reached 6,687.98 billion VND, making up 47.19% of the total expenditure, frequent expenditure were 6,007.05 billion VND, accounting for 42.38%.

3. Insurance

In 2021, there were 142,258 persons participated in social insurance, reduced by 1,852 persons and 1.29% over that in 2020; there were 874,758 persons joining health insurance, reduced by 12,962 persons and 1.46% over that in 2020; 121,902 persons participating in unemployment insurance, reduced by 2.94% and 3,691 persons compared to that figure of 2020.

Total insurance revenue in 2021 gained 3,257.17 billion VND, increased by 641.64 billion VND and 24.53% against 2020. Of which, social insurance revenue reached 2,176.14 billion VND, increased by 501.03 billion VND and 29.91% over that in 2020; health insurance revenue reached 938.60 billion VND, increased by 119.68 billion VND and 14.61%; unemployment insurance revenue reached 142.44 billion VND, increased by 20.93 billion VND and 17.23% over that in 2020.

Total insurance expenditure in 2021 reached 2,401.04 billion VND, increased by 381.67 billion VND and 18.90% against 2020, of which: social insurance expenditure reached 1,463.70 billion VND, increased by 374.63 billion VND and 34.40%; health insurance expenditure reached 489.38 billion VND, reduced by 344.46 billion VND and 41.31%; unemployment insurance expenditure reached 447.96 billion VND, increased by 351.50 billion VND and 364.39% over that in 2020.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2017	50.563,00	13.386,69	15.599,56	12.728,40	19.403,25	2.173,50
2018	55.230,41	12.481,69	19.256,20	16.240,65	21.019,60	2.472,92
2019	62.472,28	13.008,96	23.712,19	20.312,05	23.066,38	2.684,75
2020	69.988,76	16.552,49	26.954,38	23.479,00	23.494,00	2.987,89
Sơ bộ - *Prel.* 2021	77.838,37	18.155,96	32.900,52	29.137,72	23.692,25	3.089,64
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
2017	100,00	26,48	30,85	25,17	38,37	4,30
2018	100,00	22,60	34,87	29,41	38,06	4,47
2019	100,00	20,82	37,96	32,51	36,92	4,30
2020	100,00	23,65	38,51	33,55	33,57	4,27
Sơ bộ - *Prel.* 2021	100,00	23,33	42,27	37,43	30,44	3,96

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2017	34.024,85	10.716,68	8.619,02	6.468,34	13.205,76	1.483,40
2018	36.840,14	11.480,27	9.821,88	7.667,77	13.874,83	1.663,17
2019	40.644,81	12.299,38	11.748,02	9.417,82	14.830,36	1.767,05
2020	43.451,21	13.450,14	13.080,56	10.705,19	15.027,43	1.893,08
Sơ bộ - *Prel*. 2021	46.196,09	13.962,94	15.393,72	12.914,06	14.978,51	1.860,92
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2017	106,58	103,03	110,43	110,10	106,89	108,86
2018	108,27	107,11	113,97	118,56	105,07	112,12
2019	110,33	107,13	119,61	122,82	106,89	106,25
2020	106,90	109,36	111,34	113,67	101,33	107,13
Sơ bộ - *Prel*. 2021	106,32	103,81	117,68	120,63	99,67	98,30

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50.563,00**	**55.230,41**	**62.472,28**	**69.988,76**	**77.838,37**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**11.388,74**	**11.563,10**	**13.119,18**	**14.081,43**	**14.949,75**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**33.666,86**	**36.562,42**	**41.419,12**	**44.872,92**	**50.081,65**
Tập thể - *Collective*	15,17	16,43	18,61	20,22	22,34
Tư nhân - *Private*	18.430,79	21.628,26	24.601,21	26.544,28	30.048,99
Cá thể - *Household*	15.220,90	14.917,73	16.799,30	18.308,42	20.010,32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**3.333,91**	**4.631,97**	**5.249,23**	**8.046,53**	**9.717,33**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**2.173,50**	**2.472,92**	**2.684,75**	**2.987,89**	**3.089,64**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	13.386,69	12.481,69	13.008,96	16.552,49	18.155,96
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	230,59	598,85	607,75	595,45	520,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	11.258,58	14.087,63	18.146,89	21.293,86	26.123,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.042,62	1.274,08	1.204,61	1.196,23	2.054,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	196,61	280,10	352,80	393,45	439,61

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
F. Xây dựng - *Construction*	2.871,16	3.015,55	3.400,14	3.475,38	3.762,79
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.618,64	6.176,17	6.954,74	7.068,62	6.984,67
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	563,84	621,42	670,04	658,45	515,37
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.556,73	1.601,20	1.736,42	1.527,65	1.500,02
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.072,63	3.312,62	3.519,33	3.494,26	3.593,34
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.355,52	1.475,70	1.631,70	1.708,61	1.953,68
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.864,63	1.923,33	2.043,21	2.135,36	2.131,02
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	291,00	308,36	344,59	377,43	396,53
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	280,35	282,51	297,66	242,84	219,14
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1.535,57	1.691,73	1.765,19	1.866,02	1.860,24
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.706,47	1.923,85	2.181,64	2.400,35	2.510,01

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	736,88	858,46	959,29	1.077,62	1.234,87
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	479,16	496,84	591,48	617,66	577,56
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	341,83	347,43	371,09	319,16	215,83
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	2.173,50	2.472,92	2.684,75	2.987,89	3.089,64

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**22,52**	**20,94**	**21,00**	**20,12**	**19,21**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**66,58**	**66,20**	**66,30**	**64,11**	**64,35**
Tập thể - *Collective*	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tư nhân - *Private*	36,45	39,16	39,38	37,93	38,60
Cá thể - *Household*	30,10	27,01	26,89	26,15	25,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**6,60**	**8,39**	**8,40**	**11,50**	**12,48**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**4,30**	**4,47**	**4,30**	**4,27**	**3,96**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	26,48	22,60	20,82	23,65	23,33
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,46	1,08	0,97	0,85	0,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	22,27	25,51	29,06	30,42	33,57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,06	2,31	1,93	1,71	2,64
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,39	0,51	0,56	0,56	0,56

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
F. Xây dựng - *Construction*	5,68	5,46	5,44	4,97	4,83
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11,08	11,18	11,13	10,10	8,97
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1,12	1,13	1,07	0,94	0,66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,08	2,90	2,78	2,18	1,93
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6,08	6,00	5,63	4,99	4,62
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,68	2,67	2,61	2,44	2,51
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,69	3,48	3,27	3,05	2,74
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,58	0,56	0,55	0,54	0,51
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,55	0,51	0,48	0,35	0,28
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	3,04	3,06	2,83	2,67	2,39
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,37	3,48	3,49	3,43	3,22

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,46	1,55	1,54	1,54	1,59
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,95	0,90	0,95	0,88	0,74
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,68	0,64	0,59	0,46	0,28
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	4,30	4,47	4,30	4,27	3,96

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.024,85**	**36.840,14**	**40.644,81**	**43.451,21**	**46.196,09**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**9.202,98**	**9.335,13**	**10.486,36**	**11.168,28**	**11.767,03**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**21.687,68**	**23.667,61**	**26.078,48**	**27.779,41**	**29.704,56**
Tập thể - *Collective*	10,27	10,64	11,73	12,50	13,69
Tư nhân - *Private*	12.408,82	13.964,72	15.380,27	16.383,46	17.535,70
Cá thể - *Household*	9.268,59	9.692,25	10.686,49	11.383,45	12.155,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**1.650,79**	**2.174,24**	**2.312,92**	**2.610,44**	**2.863,57**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**1.483,40**	**1.663,17**	**1.767,05**	**1.893,08**	**1.860,92**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10.716,68	11.480,27	12.299,38	13.450,14	13.962,94
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	164,90	419,41	413,33	389,36	330,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.358,62	6.127,70	7.782,46	9.011,16	10.581,82
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	821,02	950,59	1.019,30	1.078,59	1.755,84
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	123,79	170,06	202,73	226,08	246,41

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
F. Xây dựng - *Construction*	2.150,68	2.154,11	2.330,20	2.375,38	2.479,66
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.139,80	3.319,79	3.675,42	3.705,07	3.542,79
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	432,65	468,64	496,95	481,75	371,95
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	942,80	938,63	985,29	838,99	800,30
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.139,97	3.385,74	3.589,13	3.744,29	3.876,09
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	947,03	1.019,05	1.108,83	1.199,84	1.342,99
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.290,24	1.322,76	1.370,37	1.379,03	1.388,51
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	203,15	213,04	225,13	236,74	248,08
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	217,02	217,76	223,03	176,31	152,33
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	1.010,20	1.018,53	1.037,94	1.063,83	1.055,82
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.031,15	1.098,55	1.157,32	1.228,38	1.263,83

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	257,03	273,82	296,23	324,63	370,31
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	376,10	383,70	445,55	470,17	441,44
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	218,64	214,84	219,17	178,41	124,07
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	1.483,40	1.663,17	1.767,05	1.893,08	1.860,92

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,58**	**108,27**	**110,33**	**106,90**	**106,32**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**107,96**	**101,44**	**112,33**	**106,50**	**105,36**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**105,50**	**109,13**	**110,19**	**106,52**	**106,93**
Tập thể - *Collective*	105,64	103,58	110,21	106,60	109,52
Tư nhân - *Private*	105,14	112,54	110,14	106,52	107,03
Cá thể - *Household*	105,98	104,57	110,26	106,52	106,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**106,58**	**111,39**	**106,38**	**112,86**	**109,70**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**108,86**	**112,12**	**106,25**	**107,13**	**98,30**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,03	107,11	107,13	109,36	103,81
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	126,05	254,36	98,55	94,20	84,75
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	110,80	114,37	127,00	115,79	117,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	100,33	115,78	107,23	105,82	162,79
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	138,70	137,40	119,21	111,52	108,99

45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
F. Xây dựng - *Construction*	111,42	100,16	108,17	101,94	104,39
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	107,67	105,73	110,71	100,81	95,62
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	100,45	108,32	106,04	96,94	77,21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,49	99,57	104,97	85,15	95,39
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	109,98	107,82	106,01	104,32	103,52
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	107,47	107,60	108,81	108,21	111,93
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	101,67	102,52	103,60	100,63	100,69
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	104,86	104,87	105,67	105,16	104,79
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	102,77	100,34	102,42	79,05	86,40
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	107,92	100,82	101,91	102,49	99,25
P. Giáo dục và đào tạo *Education and training*	106,74	106,54	105,35	106,14	102,89

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,34	106,54	108,18	109,59	114,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	106,76	102,02	116,12	105,53	93,89
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	100,33	98,27	102,02	81,40	69,54
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	108,86	112,12	106,25	107,13	98,30

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN theo giá thực tế *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2020	69.222,1	2.991
Sơ bộ - *Prel.* 2021	75.992,9	3.355
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2020	110,56	110,74
Sơ bộ - *Prel.* 2021	109,78	112,18

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**6.244,57**	**9.383,60**	**11.369,08**	**14.032,40**	**17.197,11**
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*	**5.617,10**	**8.279,37**	**9.106,61**	**11.609,32**	**13.674,81**
Trong đó - *Of which:*					
1. Thu nội địa - *Domestic revenue*	4.992,55	7.497,65	8.201,51	9.732,49	12.369,96
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *Revenue from business enterprises and individuals*	2.279,67	2.404,80	2.662,38	2.787,79	4.030,05
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,16	0,28	0,35	0,34	-
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	370,15	454,47	483,87	608,16	943,17
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	244,74	343,19	385,19	422,59	610,30
Thu thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax collection*	106,46	134,24	182,64	197,60	195,86
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	95,89	96,22	115,43	120,48	128,68
Các khoản thu về nhà, đất - *Land revenue*	1.274,87	3.159,49	3.197,98	4.355,38	5.471,35
Thu khác - *Other revenue*	620,62	904,96	1.173,68	1.240,16	990,56
2. Thu về dầu thô - *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
Trong đó - *Of which:*					
Thuế tài nguyên - *Natural resource tax*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax*	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - *Customs revenue*	577,56	703,53	867,43	1.869,52	1.287,21
Trong đó - *Of which:*	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - *Export tax*	64,07	28,80	22,45	52,56	36,19
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	52,64	67,11	129,95	96,87	66,70
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports*	-	0,06	-	1,06	0,73
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	458,49	604,67	712,80	1.716,32	1.181,73

47 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - *Aid revenue (Excluding aids for lending)*	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính *Income from financial reserves*	-	-	-	-	-
6. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *revenue managed by disburesement units through the state budget*	46,99	78,15	37,66	7,31	17,63
Trong đó - *Of which:*					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - *VAT on lottery activities*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết *Business income tax on lottery activities*	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết *Excise tax on lottery activities*	-	-	-	-	-
II. Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**465,63**	**614,35**	**826,92**	**1.218,64**	**442,74**
III. Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	**161,84**	**489,88**	**1.435,56**	**1.204,43**	**3.079,56**
THU BỔ SUNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN - *ADDITIONAL REVENUE FROM HIGHER LEVEL BUDGET*	**7.676,42**	**8.378,37**	**9.299,62**	**10.466,29**	**3.868,57**
THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN - *REVENUE FROM THE LOWER LEVEL BUDGET SUBMITTED TO THE HIGHER LEVEL BUDGET*	**206,10**	**73,26**	**60,35**	**55,14**	**177,22**

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*	**89,95**	**88,23**	**80,11**	**82,73**	**79,52**
Trong đó - *Of which:*					
1. Thu nội địa - *Domestic revenue*	79,96	79,90	72,15	69,36	71,93
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *Revenue from business enterprises and individuals*	36,51	25,63	23,42	19,87	23,43
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	...	...	...	...	...
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	5,93	4,84	4,26	4,33	5,48
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	3,92	3,66	3,39	3,01	3,55
Thu thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax collection*	1,70	1,43	1,61	1,41	1,14
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	1,54	1,03	1,02	0,86	0,75
Các khoản thu về nhà, đất - *Land revenue*	20,42	33,67	28,13	31,04	31,82
Thu khác - *Other revenue*	9,94	9,64	10,32	8,84	5,76
2. Thu về dầu thô - *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
Trong đó - *Of which:*					
Thuế tài nguyên - *Natural resource tax*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax*	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - *Customs revenue*	9,24	7,50	7,63	13,32	7,49
Trong đó - *Of which:*	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - *Export tax*	1,03	0,31	0,20	0,37	0,21
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	0,84	0,72	1,14	0,69	0,39
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports*	-	-	-	0,01	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	7,34	6,44	6,27	12,23	6,87

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - *Aid revenue (Excluding aids for lending)*	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính *Income from financial reserves*	-	-	-	-	-
6. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Revenue managed by disburesement units through the state budget*	0,75	0,83	0,33	0,05	0,10
Trong đó - *Of which:*					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - *VAT on lottery activities*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết *Business income tax on lottery activities*	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết *Excise tax on lottery activities*	-	-	-	-	-
II. Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**7,46**	**6,55**	**7,26**	**8,69**	**2,57**
III. Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	**2,59**	**5,22**	**12,63**	**8,58**	**17,91**
THU BỔ SUNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN - *ADDITIONAL REVENUE FROM HIGHER LEVEL BUDGET*	**122,93**	**89,29**	**81,80**	**74,59**	**22,50**
THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN - *REVENUE FROM THE LOWER LEVEL BUDGET SUBMITTED TO THE HIGHER LEVEL BUDGET*	**3,30**	**0,78**	**0,53**	**0,39**	**1,03**

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**8.559,01**	**11.362,10**	**12.596,79**	**15.396,16**	**14.173,94**
I. Chi cân đối ngân sách ***Balance of budget expenditure***	**8.512,02**	**11.283,95**	**12.559,12**	**15.388,85**	**14.156,31**
Trong đó - *Of which:*					
1. Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	1.700,55	3.124,77	3.631,01	4.223,06	6.687,98
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans*	1.700,55	3.124,77	3.631,01	4.223,06	6.687,98
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Expenditure on interests on loans of local governments*	113,75	92,00	47,00	31,00	-
3. Chi thường xuyên - *Frequent expenditure*	5.658,12	6.052,42	6.918,96	7.271,48	6.007,05
Chi an ninh, quốc phòng - *Expenditure on securities and national defence*	343,31	458,38	484,53	472,15	429,02
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	2.314,92	2.433,11	2.479,53	2.616,73	2.379,17
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	17,50	11,89	15,22	18,46	24,88
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	501,69	593,83	640,63	704,98	315,07
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	196,63	225,47	255,09	320,25	220,72
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	49,00	82,66	75,11	33,79	32,98
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	759,46	936,52	1.453,84	1.575,54	1.147,23

49 (Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	1.266,91	1.086,83	1.226,30	1.181,70	1.121,97
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	173,30	180,18	249,57	292,04	269,53
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	35,41	43,56	39,13	55,85	66,47
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5. Chi chuyển nguồn *Expenditure for resource transference*	489,87	1.435,56	1.204,43	3.074,58	-
6. Chi chương trình mục tiêu *Sub-program objective*	52,04	73,45	39,79	53,36	-
7. Chi viện trợ - *Details aid*	-	-	-	-	-
8. Chi trích lập quỹ phát triển đất *Deductions up land development fund*	16,38	41,68	27,95	27,50	37,50
9. Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW *Advance refund central budget*	-	-	48,72	60,00	-
10. Chi thực hiện cải cách tiền lương *The Salary reform*	243,79	305,30	426,10	257,43	448,29
11. Chi từ nguồn thu tăng cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm *Expenditures from the revenue increase of adjusted budget compared with the beginning of the year*	30,43	15,60	88,79	122,31	159,60
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget*	**46,99**	**78,15**	**37,66**	**7,31**	**17,63**
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI *ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS*	**4.192,56**	**4.693,48**	**5.723,74**	**6.453,38**	**5.089,36**
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN *EXPENDITURE FOR SUPERIOR BUDGET REMITTANCE*	**206,10**	**73,26**	**60,35**	**55,14**	**177,22**
DỰ PHÒNG - *RESERVE*	**-**	**68,91**	**65,03**	**211,99**	**637,67**

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
I. Chi cân đối ngân sách ***Balance of budget expenditure***	**99,45**	**99,31**	**99,70**	**99,95**	**99,88**
Trong đó - *Of which:*					
1. Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	19,87	27,50	28,82	27,43	47,19
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án *Of which: Expenditure on investment plans*	19,87	27,50	28,82	27,43	47,19
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Expenditure on interests on loans of local governments*	1,33	0,81	0,37	0,20	-
3. Chi thường xuyên - *Frequent expenditure*	66,11	53,27	54,93	47,23	42,38
Chi an ninh, quốc phòng - *Expenditure on securities and national defence*	4,01	4,03	3,85	3,07	3,03
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	27,05	21,41	19,68	17,00	16,79
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	0,20	0,10	0,12	0,12	0,18
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	5,86	5,23	5,09	4,58	2,22
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	2,30	1,98	2,03	2,08	1,56
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,57	0,73	0,60	0,22	0,23
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	8,87	8,24	11,54	10,23	8,09

50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - *Expenditure on administrative management, Party, unions*	14,80	9,57	9,74	7,68	7,92
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2,02	1,59	1,98	1,90	1,90
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	0,41	0,38	0,31	0,36	0,47
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn *Expenditure for resource transference*	5,72	12,63	9,56	19,97	-
6. Chi chương trình mục tiêu *Sub-program objective*	0,61	0,65	0,32	0,35	-
7. Chi viện trợ - *Details aid*	-	-	-	-	-
8. Chi trích lập quỹ phát triển đất *Deductions up land development fund*	0,19	0,37	0,22	0,18	0,26
9. Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW *Advance refund central budget*	-	0,00	0,39	0,39	-
10. Chi thực hiện cải cách tiền lương *The Salary reform*	2,85	2,69	3,38	1,67	3,16
11. Chi từ nguồn thu tăng cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm *Expenditures from the revenue increase of adjusted budget compared with the beginning of the year*	0,36	0,14	0,70	0,79	1,13
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget*	**0,55**	**0,69**	**0,30**	**0,05**	**0,12**
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI *ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS*	**48,98**	**41,31**	**45,44**	**41,92**	**35,91**
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN *EXPENDITURE FOR SUPERIOR BUDGET REMITTANCE*	**2,41**	**0,64**	**0,48**	**0,36**	**1,25**
DỰ PHÒNG - *RESERVE*	**-**	**0,61**	**0,52**	**1,38**	**4,50**

51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) ***Number of insurance persons (Person)***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	118.660	123.180	136.027	144.110	142.258
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	781.152	811.698	839.039	887.720	874.758
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	103.908	110.973	121.242	125.593	121.902
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	12.674	13.523	14.228	15.039	15.667
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of social insurance recipients (Person)*	7.459	9.600	9.527	10.975	12.698
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	1.668.723	1.864.214	1.840.516	1.672.443	1.257.280
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	7.596	33.119	41.041	54.944	53.987
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	293	715	696	541	376

51 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**2.263,94**	**2.615,54**	**2.914,81**	**2.615,54**	**3.257,17**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	1.458,10	1.675,11	1.873,99	1.675,11	2.176,14
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	700,72	818,92	903,97	818,92	938,60
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	105,12	121,51	136,85	121,51	142,44
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**1.695,16**	**2.019,37**	**1.893,75**	**2.019,37**	**2.401,04**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	893,00	1.089,07	1.246,29	1.089,07	1.463,70
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	731,16	833,84	535,69	833,84	489,38
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	71,00	96,46	111,77	96,46	447,96
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) ***End-year surplus (Bill. dongs)***	**568,78**	**596,17**	**1.021,05**	**596,17**	**856,13**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	565,10	586,04	627,70	586,04	712,44
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	-30,45	-14,92	368,28	-14,92	449,21
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	34,13	25,05	25,08	25,05	-305,52